TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20 /2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30-5-2023.
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hồng Phương.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Hà Thị Dung.
Ông Đinh Thanh Hải.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa*:
Bà Lê Ngọc Kim Loan – Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 5 năm 2023, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2023 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2023/QĐXX-ST ngày 18 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lôi Thị N, sinh năm 1991
Nơi đăng ký HKTT: Xóm F, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.
Địa chỉ nơi cư trú: 359-1 O, O shinden, O1, F, J (Nhật Bản). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Bùi Văn H, sinh năm 1987.
Nơi đăng ký HKTT: Xóm F, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.
(vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1968
.
Địa chỉ: Xóm F, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai nguyên đơn chị Lôi Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bùi Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, không bị ai ép buộc, có được tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tháng 11năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam. Thời gian đầu kết hôn vợ chồng về sống chung hạnh phúc, hòa thuận. Đến năm 2014 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai vợ chồng bất đồng nhau về quan điểm sống, sinh hoạt và nuôi dạy con cái khiến cuộc sống hôn nhân ngột ngạt. Sau nhiều lần vợ chồng ngồi nói chuyện nhưng không tìm được tiếng nói chung. Từ năm 2019 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị làm đơn đề nghị Tòa giải quyết ly hôn cho chị với anh Bùi Văn H.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Bùi Thị H1, sinh ngày 06/8/2010. Hiện nay đang ở cùng bà nội là bà Phạm Thị T. Chị nhất trí để anh H nuôi con và nhất trí uỷ quyền cho bà Phạm Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H1 cho tới khi anh H về Việt Nam

Về cấp dưỡng: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai bị đơn anh Bùi Văn H trình bày: Anh H xác định về quan hệ hôn nhân phù hợp với lời khai của chị N. Năm 2014 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm. Anh đồng ý ly hôn với chị N.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung như chị N đã khai là đúng. Hiện cháu H1 đang ở cùng bà nội là bà Phạm Thị T, sinh năm 1968, địa chỉ tại xóm F, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Khi ly hôn anh và chị N thỏa thuận con sẽ giao cho anh nuôi dưỡng, chăm sóc. Trong thời gian anh ở nước ngoài anh ủy quyền cho bà T mẹ anh thay anh chăm sóc cho cháu H1. Về cấp dưỡng vợ chồng anh tự thỏa thuận, anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Anh xác định không có, không đề nghị gì khác.

Hiện nay anh H đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản do tình hình dịch bệnh cũng như công việc và khoảng cách địa lý ở xa nên anh không thể về Việt Nam để trực tiếp giải quyết việc ly hôn với chị N được. Anh xin phép được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết việc ly hôn.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lôi Thị N, cho chị N được ly hôn anh Bùi Văn H. Giao 01 con chung là Bùi Thị H1, sinh ngày 06/8/2010 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng (người được uỷ quyền là bà Phạm Thị T). Tạm hoãn việc cấp dưỡng cho chị N do anh H không yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung hai bên đều xác định không có nên không giải quyết. Chị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án ly hôn có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên được quy định tại khoản 1 Điều 28 và Điều 37 của Bộ luật tố tụng Dân sự. Do nguyên đơn là người Việt Nam hiện đang ở Nhật Bản, có địa chỉ cụ thể tại 3 O, Oaza shinden, O1, F, J (Nhật Bản) và có xác nhận của lãnh sự quán của Việt Nam tại Nhật Bản.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn hiện đang nước ngoài có địa chỉ cụ thể, không đến Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để tham gia tố tụng và ủy quyền cho anh Ngô Văn N1 và anh Phạm Tiến H2 – Địa chỉ: Số C Đ, phường T, quận C, thành phố Hà Nội để nhận những văn bản tố tụng của Tòa án, thay nguyên đơn nộp các khoản lệ phí, án phí của Tòa án. Căn cứ Điều 207 Bộ luật tố tụng Dân sự, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được.

Bị đơn anh Bùi Văn H hiện đang lao động xuất khẩu ở nước ngoài, đã nhận được đầy đủ các văn bản của Tòa án và đã có đơn đề nghị gửi Tòa án, thể hiện ý kiến của mình về việc giải quyết vụ án và đồng thời đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tuy nhiên văn bản trả lời quan điểm của anh H không có xác nhận của Cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài, ông Ngô Văn N1 (người được ủy quyền của nguyên đơn chị Lôi Thị N) đã yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của anh Bùi Văn H trong bản tự khai đề ngày 31/3/2023. Ngày 25/4/2023 Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định đối với chữ viết của anh Bùi Văn H làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án. Ngày 12/5/2023 Phòng K - Công an tỉnh T ra kết luận giám định số 666/KL-KTHS kết luận chữ ký, chữ viết mang tên Bùi Văn H trên mẫu cần giám định so với chữ ký, chữ viết trên mẫu so sánh (Đăng ký kết hôn bản chính) do cùng một người viết ra. Do vậy có đủ căn cứ xác định bản tự khai của Bùi Văn H gửi về là của anh H viết ra.

Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228, khoản 5 Điều 477 của Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung: Hôn nhân giữa chị Lôi Thị N và anh Bùi Văn H trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam là hôn nhân hợp pháp.

Chị N và anh H đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị N làm đơn ly hôn, anh H nhất trí ly hôn với chị N.

Như vậy, Hội đồng xét xử thấy có đủ căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh H đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cả hai anh chị đều nhất trí ly hôn nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N, cho chị N được ly hôn với anh H là phù hợp thực tế và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam.

[3] Về con chung: Quá trình giải quyết vụ án, chị N và anh H đều xác định có 01 con chung là Bùi Thị H1, sinh ngày 06/8/2010, hiện nay cháu H1 đang ở cùng bà Phạm Thị T là mẹ đẻ của anh H. Khi ly hôn, chị N và anh H nhất trí để anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục chăm sóc con chung và nhất trí uỷ quyền cho bà Phạm Thị T trực tiếp chăm sóc nuôi cháu H1 đến khi anh H trở về Việt Nam. Về cấp dưỡng anh H không yêu cầu giải quyết nên tạm hoãn việc cấp dưỡng cho chị N. Hội đồng xét xử thấy, cháu Bùi Thị N2 hiện nay đang ở cùng bà nội là Phạm Thị T tại xóm F, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Chị N2 và anh H đều thống nhất giao con chung là cháu H1 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, bà Phạm Thị T có đơn trình bày đồng ý nhận uỷ quyền của anh H và chị N2 về việc chăm sóc nuôi dưỡng cháu Bùi Thị H1 cho tới khi anh H trở về Việt Nam. Việc thỏa thuận của các đương sự là phù hợp với thực tế và phù hợp với ý kiến của cháu H1 tại bản tự khai, đảm bảo đúng các quy định của pháp luật tại Điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho chị Lôi Thị N do anh Bùi Văn H không yêu cầu.

Chị N có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh H đều xác định không có, không yêu cầu giải quyết. Hội đồng xét xử không giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về lệ phí chi phí tố tụng: Chị Lôi Thị N phải chịu 3.000.000đồng lệ phí giám định. (Xác nhận đã nộp đủ và chi hết).

[4] Về đường lối giải quyết vụ án được đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 28, 37, khoản 2 Điều 38, Điều 147, Điều 207, Khoản 1 Điều 228 và khoản 5 Điều 477 và Điều 479 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 51;56; 58; 81; 82; 83, Điều 127 Luật hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Lôi Thị N đối với anh Bùi Văn H.

1. Về hôn nhân: Cho chị Lôi Thị N được ly hôn anh Bùi Văn H.

2. Về con chung: Giao con chung là Bùi Thị H1, sinh ngày 06/8/2010 cho anh Bùi Văn H (người được uỷ quyền là bà Phạm Thị T) trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác. Chị N có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho chị N do anh H không yêu cầu.

3. Tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

4. Án phí: Chị Lôi Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí ly hôn đã nộp, biên lai số 0000215 ngày 05/01/2023 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Về lệ phí chi phí tố tụng: Chị Lôi Thị N phải chịu 3.000.000 đồng lệ phí giám định. (Xác nhận đã nộp đủ và chi hết).

Chị Lôi Thị N và anh Bùi Văn H có quyền kháng cáo bản án trong hạn một tháng kể từ ngày nhận được bản sao bản án.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh;*
- *Cục THADS tỉnh;*
- *UBND xã Tân Linh;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Hồng Phương